

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	398		140	138	120
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	384 (96.48%)		137 (97.86%)	133 (96.38%)	114 (95%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14 (3.52%)		3 (2.14%)	5 (3.62%)	6 (5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	14 (3.52%)		0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	164	164			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	163 (99.39%)	163 (99.39%)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.61%)	1 (0.61%)			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	398		140	138	120
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	221 (55.53%)		68 (48.57%)	74 (53.62%)	79 (65.83%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	136 (34.17%)		56 (40%)	47 (34.06%)	33 (27.5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	40 (10.05%)		16 (11.43%)	16 (11.59%)	8 (6.67%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.25%)		0	1 (0.72%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	164	164			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77 (46.95%)	77 (46.95%)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53 (32.32%)	53 (32.32%)			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30 (18.29%)	30 (18.29%)			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (2.44%)	4 (2.44%)			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	562	164	140	138	120
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	562 (100%)	164 (100%)	140 (100%)	138 (100%)	120 (100%)
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	221 (55.53%)		68 (48.57%)	74 (53.62%)	79 (65.83%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	136 (34.17%)		56 (40%)	47 (34.06%)	33 (27.5%)
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	11 (6.71%)	11 (6.71%)			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	66 (40.24%)	66 (40.24%)			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.88%)	4 (2.41%)	0	1 (0.72%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1.42%)	0	1 (0.71%)	3 (2.17%)	4 (3.33%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
5	Chuyển trường đến <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	8 (1.42%)	1 (0.6%)	2 (1.42%)	3 (2.17%)	2 (1.66%)
6	Bị đuổi học <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3 (0.53%)	0	1 (0.71%)	2 (1.44%)	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	Không tổ chức				
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	120				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	120				
1	Giỏi <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	79 (65.8%)				
2	Khá <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	33 (27.5%)				
3	Trung bình <i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	8 (6.7%)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	301/261	91/73	72/68	72/66	66/54
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0				

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)